

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với lâm sản rừng tự nhiên và thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 về việc quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 22/TTr-SNN ngày 10/3/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với lâm sản rừng tự nhiên và thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Mức giá quy định tại Điều 1 Quyết định này là mức giá tối thiểu để thu thuế tài nguyên và thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định hiện hành. Không có giá trị thanh toán đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh lâm sản.

Riêng các loại gỗ cấm khai thác, gỗ tịch thu (*thuộc nhóm IA, IIA*) phải thực hiện xác định giá khởi điểm theo quy định hiện hành.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các ngành có liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo. Trong năm, khi giá bán của các loại tài nguyên có biến động (*tăng hoặc giảm*) ngoài mức quy định tại Khung giá tính thuế của Bộ Tài chính thì thông báo để Bộ Tài chính điều chỉnh kịp thời.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 5 năm 2017 và thay thế Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 và Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 16/09/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Đối với các trường hợp đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng theo Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 và Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 16/09/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tư Pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Tổng cục thuế - Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh (b/c);
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum; Công báo tỉnh; Cổng TTĐT;
- Lưu VT, NNTN3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa

**Bảng giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với lâm sản rừng tự nhiên,
thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các loại lâm sản rừng trồng,
vườn trồng năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**
(Kèm theo Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. Giá tối thiểu tính thuế tài nguyên các loại lâm sản rừng tự nhiên:

1. Gỗ các loại: (Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

- Giá tính thuế đối với gỗ, rễ các loại lâm sản (đo được để xác định khối lượng là m^3) được tính bằng 50% giá tính thuế của các nhóm loài, tương ứng của loại gỗ tròn có đường kính từ 25 cm đến dưới 50 cm quy định tại Quyết định này;

- Giá tính thuế các loại gỗ tròn có đường kính nhỏ hơn 25cm được tính bằng 20% giá tính thuế của các nhóm, loài tương ứng của loại gỗ tròn có đường kính từ 25 cm đến dưới 50 cm quy định tại Quyết định này.

- Đối với gỗ gốc, rễ, gỗ có hình thù phức tạp; gỗ dạng cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ bao gồm cả rễ, thân, cành, lá không thể đo được đường kính, chiều dài để xác định khối lượng, thì vận dụng quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng cách: Cân trọng lượng theo đơn vị là ki-lô-gam (kg) và quy đổi cứ 1.000 kg bằng 1 m^3 gỗ tròn hoặc đo, tính theo đơn vị ster và quy đổi cứ 1 ster bằng 0,7 m^3 gỗ tròn; Giá tính thuế được tính bằng 50% giá tính thuế của các nhóm, loài tương ứng của loại gỗ tròn có đường kính từ 25cm đến dưới 50cm quy định tại Quyết định này.

- Củi được khai thác từ thực vật rừng thân gỗ, là bộ phận của chúng có kích thước đầu nhỏ nhỏ hơn 10 cm, chiều dài dưới 1m; hoặc có kích thước đầu nhỏ nhỏ hơn 20 cm, chiều dài dưới 30 cm; hoặc các phế liệu của chúng sau chế biến. Giá tính thuế: 210.000 đồng/ster.

2. Lâm sản khác ngoài gỗ:

2.1. Song mây:

TT	Đường kính	Song mây tươi		Song mây sơ chế	
		Đồng/Sợi	Đồng/Kg	Đồng/Sợi	Đồng/Kg
1.	Song mây bột				
1.1.	Đường kính < 25mm	20.000	8.000	25.000	10.000
1.2.	Đường kính \geq 25mm	28.000	9.500	32.000	11.000
2.	Mây mật, đá cành	4.500	3.500	5.000	3.500
3.	Các loại mây khác	2.000	3.000	2.500	3.500

2.2. Các loại lâm sản phụ khác:

TT	Loại lâm sản	DVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Vỏ bời lời đỏ	Đồng/Kg	13.000	
2	Vỏ bời lời xanh	Đồng/Kg	7.000	
3	Vỏ bời lời nước (già)	Đồng/Kg	6.000	
4	Chai cục	Đồng/Kg	5.000	
5	Củ riềng khô	Đồng/Kg	4.000	
6	Củ riềng tươi	Đồng/Kg	2.000	
7	Hột ươi	Đồng/Kg	100.000	
8	Quả cà na	Đồng/Kg	2.000	
9	Nhựa thông	Đồng/Kg	5.000	
10	Vàng đắng tươi	Đồng/Kg	2.000	
11	Quả mơ	Đồng/Kg	12.000	
12	Bột béc be rin	Đồng/Kg	150.000	
13	Đũa sơ chế	Đồng/Kg	2.500	
14	Cây lồ ô	Đồng/Cây	10.000	
15	Bông đốt	Đồng/Mét	120.000	
16	Nứa, le, sậy	Đồng/Cây	2.000	
17	Cua đĩnh	Đồng/Kg	100.000	
18	Vỏ hậu phát	Đồng/Kg	4.000	
19	Đũa tinh chế	Đồng/Kg	4.500	

II. Giá tối thiểu tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với lâm sản rừng trồng, vườn trồng:

TT	Loại cây	Giá (đồng/m ³)	Ghi chú
1	Gỗ muông đen		
	Đường kính < 35 cm	1.080.000	
	Đường kính từ 35 cm - 50 cm	1.800.000	
	Đường kính > 50 cm	2.400.000	
2	Gỗ Keo lá tràm	600.000	
3	Gỗ keo tai tượng	420.000	
4	Gỗ bạch đàn	660.000	
5	Gỗ thông các loại	840.000	
6	Gỗ tếch	1.800.000	

Giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng khác được tính bằng 80% giá tính thuế của các loại lâm sản rừng tự nhiên thuộc nhóm, loài, đường kính tương ứng quy định tại Quyết định này.

*** Phân chia hệ số khu vực (mức độ khó khăn):**

- Thành phố Kon Tum, huyện: Đăk Tô, Đăk Hà: Hệ số 1.

- Huyện: Ngọc Hồi; Sa Thầy, Kon Rẫy: Hệ số 0,95.
- Huyện: Đăk Glei; Kon Plông, Tu Mơ Rông, Ia H'Drai: Hệ số 0,9

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa



Phụ lục 1: Giá tối thiểu tính thuế tài nguyên gỗ các loại

TT	Loại cây trong nhóm	Giá tính thuế tài nguyên (triệu đồng)											
		Gỗ tròn		Gỗ xẻ (Giá thị trường)									
		25cm < Đường kính < 50 cm	Đường kính ≥ 50 cm	Bình quân	Ván có chiều rộng (cm)				Hộp có chiều rộng (cm)				
< 25	25-50				51-70	>70	< 30	30-50	51-70	70-90	>90 cm		
I	Nhóm I												
1	Sưa (Trắc thối, hoặc Huỳnh đàn đỏ)	4.000	6.000	8.000	8.000	10.400			8.000	10.400			
2	Trắc	160	180	240	240	312	405	527	240	312	405	527	800
3	Hoàng đàn, Pơ mu	35	40	55	55	58	60	65	55	58	60	65	70
4	Cà te, Cẩm lai	29	35	41	41	53	70	80	41	53	70	97	135
5	Hương	18,5	23	32	32	41,6	54	70	32	41,6	54	70	106
6	Các loài khác	18	21,3	27	27	35	40	45	27	35	40	45	50
II	Nhóm II												
1	Sao xanh, Cẩm xe	8	10	11	11	14	18,6	24	11	14	18,6	30	40
2	Sến mật	6,5	7	10	10	13	17	22	10	13	17	25	35
3	Kiến kiến, Xoay	5	7	10	10	13	17	22	10	13	17	25	35
4	Các loại khác	5	6,5	7	7	9	11	15	7	9	11	15	23
III	Nhóm III												
1	Giổi	8,5	9	12	12	15,6	20	26	12	15,6	20	26	35
2	Cà chít	4	6	8	8	10,4	13,5	17,5	8	10,4	13,5	17,5	20
3	Bằng lăng	5,5	7	8	8	10,4	13,5	17,5	8	10,4	13,5	17,5	24
4	Sao cát	5	7	8	8	10,4	13,5	17,5	8	10,4	13,5	17,5	24
5	Các loại khác	4,5	6	7	7	9	11,8	15	7	9	11,8	15	18
IV	Nhóm IV												
1	Thông nạng	4,5	5,5	6,5	6,5	8	9	10	6,5	8	9	10	15



2	Thông 3 lá (thông dầu)	4	4,8	5,5	5,5	7	8	9	5,5	7	8	9	14
3	Sên bo bo	4	5	5,5	5,5	7	9	12	5,5	7	9	12	15
4	Các loại khác	3	4	5	5	6	7	8	5	6	8	9	12
V Nhóm V													
1	Dầu các loại	5	5,5	6	6	8	10	13	6	8	10	13	15
2	Thông 2 lá	3	4,5	5,5	5,5	6	7	8	5,5	6	7	8	10
3	Các loại khác	2,7	3,5	5	5	5,5	6	7	5,5	5,5	6	7	8
VI Nhóm VI													
1	Trám hồng, Kháo vàng	4	4,5	5	5	5,5	6	7	5,5	5,5	6	7	8
2	Xoan đào	6	7,5	9	9	11	13	15	9	11	13	15	20
3	Các loại khác	2,5	3	4,8	4,8	5	5,5	6	4,8	5	5,5	6	7
VII Nhóm VII													
1	Vạn trứng, Trám trắng, Lồng mực, Sữa	3	3,5	4,5	4,5	5	5,5	6	4,8	5	5,5	6	7
2	Các loại khác	2,5	3,5	4,5	4,5	5	5,5	6	4,8	5	5,5	6	7
VIII Nhóm VIII													
1	Tất cả các loại	2,5	3	4	4	4,5	5	5,5	4	4,5	5	5,5	6